UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01 /2017/QĐ-UBND	*Bắc Kạn, ngày 06 tháng 01 năm 2017*

SỞ TƯ PHÁP T BẮC KẠN
CÔNG VĂN ĐẾN
Số 166
Ngày 17/01/2017

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành quy định một số nội dung về quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Giao thông Đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng kỹ thuật giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng kỹ thuật giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định 39/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

Căn cứ Nghị định 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị; Thông tư số 20/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị;

Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý đường đô thị; Thông tư số 16/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2009 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 tháng 2008 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn quản lý đường đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02 tháng 01 tháng 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị;

Căn cứ Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1604/TTr-SXD ngày 09 tháng 12 năm 2016; Báo cáo thẩm định số 335/BCTĐ-STP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định một số nội dung về quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2 (thực hiện);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- VP Chính phủ (b/c);
- Vụ pháp chế - Bộ Xây dựng (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH Đơn vị tỉnh BK (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Công báo;
- Cổng Thông tin ĐT tỉnh BK;
- Báo Bắc Kạn, Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN-XDCB.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nông Văn Chí

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 06 /01/2017 của UBND tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân đang hoạt động tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn có liên quan đến việc thi công xây dựng, quản lý vận hành, khai thác và bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị là hệ thống các công trình phục vụ cho các hoạt động ở đô thị, bao gồm: Hè phố, đường phố, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, chiếu sáng, cấp điện, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, công viên cây xanh, rác thải, công trình xử lý rác, nghĩa trang và công trình ngầm khác.

2. Quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật là quản lý quá trình thi công xây dựng, sử dụng, khai thác và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

3. Phòng Quản lý đô thị đối với thành phố Bắc Kạn và Phòng Kinh tế và Hạ tầng đối với các huyện (sau đây gọi chung là Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện).

4. Quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật là quản lý quá trình quy hoạch, thỏa thuận vị trí, hướng tuyến, đấu nối, cấp phép, thi công xây dựng, sử dụng, khai thác và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị

Điều 3. Nguyên tắc quản lý

Quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật phải tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, đất đai, giao thông, điện lực, bảo vệ môi trường, bưu chính, viễn thông và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Yêu cầu về việc đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng kỹ thuật

Khi có chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền, các chủ đầu tư công trình đường đô thị có trách nhiệm phối hợp với các ngành liên quan về quản lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật như: Cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, cây xanh,... để thống nhất bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật của dự án theo quy hoạch được duyệt. Phải xác định rõ các mặt cắt bố trí các hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo yêu cầu kỹ thuật từng chuyên ngành và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây

dựng (những vấn đề này phải nêu rõ trong thiết kế cơ sở và thuyết minh của dự án đầu tư), trong quá trình lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công, chủ đầu tư công trình đường đô thị có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan xem xét cụ thể lại để tránh sai sót trong quá trình triển khai thi công.

Chương II
QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ
Mục 1. PHÂN LOẠI VÀ PHẠM VI BẢO VỆ ĐƯỜNG ĐÔ THỊ
Điều 5. Phân loại đường đô thị

1. Đường đô thị (hay đường phố): Là dải đất thuộc đô thị nằm giữa 2 chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để cho người và xe cộ đi lại. Đường đô thị bao gồm phần đường cho xe chạy, vỉa hè dành cho người đi bộ, dải phân cách. Ngoài chức năng giao thông, trên đường đô thị có thể trồng cây xanh, bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị như đèn chiếu sáng, đường dây, cáp, đường ống trên và dưới mặt đất.

Theo quy hoạch đô thị, hệ thống đường đô thị được phân thành các loại: Đường cao tốc đô thị, đường phố chính đô thị, đường phố gom, đường phố nội bộ.

2. Đường thuộc ngoại thành, ngoại thị được thống nhất quản lý như đường đô thị.

Điều 6. Thẩm quyền phân loại và quản lý đường đô thị

1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc phân loại hệ thống đường đô thị thông qua Đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh. Riêng đối với đường quốc lộ đi qua đô thị, việc điều chỉnh để trở thành đường đô thị do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định sau khi có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. UBND tỉnh thống nhất quản lý Nhà nước về hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh. Sở Xây dựng là cơ quan tham mưu UBND tỉnh về việc quản lý Nhà nước hệ thống đường đô thị, có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện về chuyên môn nghiệp vụ quản lý, bảo trì và khai thác đường đô thị.

3. UBND cấp huyện là cơ quan trực tiếp quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống đường đô thị trên địa bàn quản lý.

4. UBND cấp phường trực tiếp quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống đường nhóm nhà ở, vào nhà, đường xe đạp, đường đi bộ theo phân cấp của UBND cấp huyện và hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện.

Điều 7. Phạm vi bảo vệ đường đô thị.

1. Công trình đường đô thị gồm: Đường đô thị (mặt đường, hè phố, lề đường, giải phân cách) và các công trình phục vụ giao thông đô thị bao gồm: cầu vượt sông, suối, cầu vượt đường bộ, cầu dành cho người đi bộ, công trình giao thông ngầm trong đô thị, bãi đỗ xe, điểm dừng đỗ xe, trạm điều khiển giao thông, biển báo hiệu, đèn điều khiển giao thông, vạch sơn, đảo giao thông, và các công trình phụ trợ khác.

2. Phạm vi bảo vệ đường đô thị theo chiều ngang là dải đất được tính giữa hai chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phạm vi bảo vệ đường đô thị theo chiều đứng là 4,75 m tính từ điểm cao nhất của mặt đường trở lên theo phương thẳng đứng. Đối với đường dây thông tin đi phía trên đường đô thị phải bảo đảm khoảng cách tối thiểu từ điểm cao nhất của mặt đường theo phương thẳng đứng là 5,50 m. Đối với đường dây tải điện đi phía trên đường đô thị phải bảo đảm an toàn cho hoạt động giao thông vận tải và an toàn lưới điện tùy theo điện áp của đường dây điện nhưng không được nhỏ hơn 4,75m

Phạm vi bảo vệ của các loại công trình phục vụ giao thông đô thị được thực hiện theo quy định tại Nghị định 11/2010/NĐ-CP và nghị định 100/2013/NĐ-CP.

3. Tùy tình hình thực tế khi xây dựng phần công trình ngầm dưới mặt đất, dưới mặt nước trong phạm vi đất dành cho đường đô thị do UBND cấp huyện quyết định hành lang an toàn đối với từng công trình cụ thể, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình, cho công trình liền kề và không ảnh hưởng đến việc quản lý, bảo trì đường đô thị, bảo đảm vệ sinh, môi trường đô thị.

4. Khi lập quy hoạch xây dựng đô thị, khu đô thị mới, cơ quan lập quy hoạch phải tuân thủ giới hạn phạm vi bảo vệ đường đô thị được quy định tại Khoản 2 Điều này và các quy định hiện hành về quy hoạch xây dựng đô thị.

5. UBND cấp huyện căn cứ vào đồ án quy hoạch xây dựng được duyệt có trách nhiệm công bố công khai chỉ giới hành lang an toàn của từng tuyến đường đô thị trên địa bàn.

Mục 2. KHAI THÁC, SỬ DỤNG VỈA HÈ, LÒNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ

Điều 8. Mục đích sử dụng và khai thác vỉa hè

1. Mục đích sử dụng chính của vỉa hè là dành cho người đi bộ. Ngoài ra, còn được sử dụng để trồng cây xanh và bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị nhằm đảm bảo tính đồng bộ, các công trình phục vụ yêu cầu đảm bảo an ninh quốc phòng và các thiết bị an toàn giao thông, hệ thống báo hiệu đường bộ, biển chỉ dẫn tên đường.

2. Được phép khai thác và sử dụng tạm thời một phần vỉa hè cho các mục đích khác ngoài mục đích sử dụng nêu tại khoản 1 điều này, gồm:

a) Tập kết vật liệu, điểm trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng phục vụ thi công công trình của các hộ gia đình.

b) Xây dựng các công trình nổi trên vỉa hè (biển báo giao thông, biển quảng cáo, buồng điện thoại, trạm chờ xe buýt, ...).

c) Kinh doanh, buôn bán hàng hóa.

d) Trông giữ xe đạp, xe máy, phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội.

e) Sử dụng tạm thời cho việc cưới, việc tang của các hộ gia đình;Trông giữ xe đạp, xe máy phục vụ cho việc cưới, việc tang.

f) Tổ chức các hoạt động văn hóa, xã hội, tuyên truyền.

3. Các trường hợp sử dụng tạm thời vỉa hè phải tuân thủ theo quy định về quản lý, sử dụng, vỉa hè, lòng đường, bảo vệ mỹ quan và trật tự đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn quy định tại Quyết định số 1569/2010/QĐ-UBND ngày 30/7/2010 của UBND tỉnh Bắc Kạn và các quy định khác có liên quan. Vị trí, kích thước, khoảng cách, diện tích và thời gian được sử dụng tạm thời vỉa hè do UBND cấp huyện quyết định theo đề nghị của Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện nhưng phải đảm bảo những yêu cầu quy định như sau:

a) Vỉa hè phải có kết cấu chịu lực phù hợp với trường hợp được phép sử dụng tạm thời.

b) Đảm bảo bề rộng tối thiểu sử dụng dành cho người đi bộ là 1,5m.

c) Phải phù hợp với đồ án quy hoạch xây dựng được duyệt, phù hợp với quy chế quản lý đô thị và các quy định quản lý hiện hành.

d) Nghiêm cấm mọi trường hợp lấn chiếm sử dụng phần dành cho người đi bộ, trường hợp cần thiết phải có ý kiến chấp thuận của UBND cấp huyện.

e) Phạm vi, ranh giới sử dụng để bố trí để xe môtô, xe máy, xe đạp và các xe tương tự phải được kẻ vạch sơn trắng liền nét để tổ chức thực hiện và quản lý.

f) Người tàn tật sử dụng xe lăn không có động cơ được đi trên hè phố và nơi có vạch kẻ dành cho người đi bộ. Trường hợp đường hiện trạng chưa có hè phố, lề đường thì người đi bộ phải đi sát mép đường bên tay phải.

g) Trước khi cấp phép việc sử dụng tạm thời một phần vỉa hè của các tuyến đường, tuyến phố vào kinh doanh, buôn bán phải được UBND tỉnh chấp thuận.

4. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời vỉa hè đối với trường hợp quy định tại Khoản 2 (trừ trường hợp quy định tại điểm e) Điều này phải xin phép cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định trong Giấy phép. Đối với trường hợp quy định tại điểm e, Khoản 2 Điều này hộ gia đình phải thông báo cho UBND cấp phường sở tại trước khi sử dụng.

5. UBND cấp huyện có trách nhiệm cấp phép sử dụng tạm thời vỉa hè ngoài mục đích giao thông cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng, trên cơ sở đề nghị của Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện (trừ trường hợp quy định tại Điểm e, Khoản 2 Điều này. Kiểm tra việc cho phép việc sử dụng tạm thời vỉa hè vào việc cưới, việc tang của UBND cấp phường.

Điều 9. Mục đích sử dụng và khai thác lòng đường

1. Mục đích chính lòng đường đô thị để các phương tiện lưu thông, kẻ vạch sơn báo hiệu, có thể bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc tuyến vào phần lòng đường khi cần thiết.

2. Được phép khai thác, sử dụng lòng đường với các mục đích ngoài mục đích nêu tại Khoản 1 Điều này, gồm:

a) Sử dụng lòng đường đô thị làm nơi để xe, đỗ xe ô tô;

b) Sử dụng lòng đường đô thị vào các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao;

c) Sử dụng lòng đường đô thị để bố trí điểm trông, giữ xe ô tô phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội;

d) Điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt của doanh nghiệp vệ sinh môi trường đô thị;

e) Sử dụng tạm thời lòng đường cho các hộ gia đình tổ chức việc cưới, việc tang.

3. Các trường hợp sử dụng tạm thời lòng đường phải tuân thủ theo Quy định tại Quyết định số 1569/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh và các quy định khác có liên quan. Việc sử dụng tạm thời lòng đường đô thị phải đảm bảo giữ gìn vệ sinh môi trường, không làm hư hỏng kết cấu mặt đường và không làm ảnh hưởng đến tầm nhìn của người sử dụng các phương tiện tham gia giao thông. Vị trí, kích thước, khoảng cách, diện tích và thời gian được sử dụng tạm thời lòng đường do UBND cấp huyện quyết định theo đề nghị của Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện nhưng phải đảm bảo những yêu cầu quy định như sau:

a) Việc sử dụng tạm thời một phần lòng đường ngoài mục đích giao thông phải đảm bảo không gây cản trở giao thông, không làm ảnh hưởng đến sinh hoạt và các hoạt động bình thường của tổ chức, hộ gia đình hai bên, phải có kết cấu phù hợp.

b) Đối với việc sử dụng lòng đường làm nơi để xe, đỗ xe ô tô phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Vị trí để xe, đỗ xe phải được UBND tỉnh chấp thuận, phải phù hợp với quy hoạch bến bãi

- Chiều rộng lòng đường phải đảm bảo:

+ Đối với đường hai chiều: Bề rộng lòng đường tối thiểu là 10,5m thì cho phép để xe một bên, tối thiểu là 14,0 m thì cho phép để xe hai bên.

+ Đối với đường một chiều: Bề rộng lòng đường tối thiểu là 7,5m thì cho phép để xe bên phải phần xe chạy.

c) Đối với việc sử dụng tạm thời một phần lòng đường làm điểm trung chuyển rác thải của doanh nghiệp vệ sinh môi trường đô thị phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Đảm bảo vệ sinh môi trường, không gây ảnh hưởng đến các phương tiện lưu thông trên đường, phù hợp với quy hoạch thu gom, vận chuyển chất thải rắn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời lòng đường phải xin phép cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định trong Giấy phép.

Điều 10. Thời gian sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường đô thị, thủ tục cấp phép sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường đô thị

1. Thời gian sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè:

a) Tổ chức việc cưới, việc tang và điểm trông, giữ xe phục vụ việc cưới, việc tang của hộ gia đình: thời gian sử dụng tạm không quá 48 giờ, trường hợp đặc biệt không được quá 72 giờ;

b) Tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội; Điểm trông, giữ xe phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội: thời gian sử dụng không quá thời gian tổ chức hoạt động văn hóa đó;

c) Điểm tập kết vật liệu để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình: thời gian sử dụng tạm thời không quá thời gian cấp phép xây dựng công trình;

d) Điểm trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình: thời gian sử dụng từ 22 giờ ngày hôm trước đến 6 giờ sáng ngày hôm sau.

e) Điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt của doanh nghiệp vệ sinh môi trường đô thị: thời gian sử dụng từ 17 giờ đến 22 giờ hàng ngày.

2. Thủ tục cấp phép tạm thời sử dụng lòng đường, vỉa hè.

a) Thủ tục xin cấp phép, gia hạn giấy phép theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Quy định tại Quyết định số 1569/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

b) Riêng đối với việc sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường để tổ chức việc cưới, việc tang của hộ gia đình và điểm trông giữ xe phục vụ việc cưới, việc tang của hộ gia đình không phải xin phép theo quy định tại điểm a Khoản này. Các hộ gia đình có nhu cầu sử dụng phải thông báo cho UBND cấp phường sở tại trước khi sử dụng.

Điều 11. Thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan cấp Giấy phép sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường đô thị

Trước khi cấp phép, UBND cấp huyện có trách nhiệm trình Sở Xây dựng thẩm định các tuyến đường, tuyến phố đủ điều kiện được phép sử dụng một phần vỉa hè, lòng đường vào việc: kinh doanh, buôn bán hàng hóa; điểm để xe, đỗ xe. Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Giao thông Vận tải, Công an tỉnh và các sở, ngành liên quan thẩm định các tuyến đường, tuyến phố đủ điều kiện được phép sử dụng một phần vỉa hè, lòng đường vào việc: kinh doanh, buôn bán hàng hóa; điểm để xe, đỗ xe trước khi trình UBND tỉnh chấp thuận. Trên cơ sở chấp thuận của UBND tỉnh, UBND cấp huyện tổ chức cấp phép theo qui định.

Mục 3. CÔNG TÁC BẢO TRÌ, DUY TU, BẢO DƯỠNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ

Điều 12. Công tác bảo trì, duy tu, bảo dưỡng đường đô thị.

1. Đường đô thị sau khi được nghiệm thu đưa vào sử dụng phải được bảo trì để khai thác lâu dài.

2. Nội dung bảo trì đường đô thị theo quy định tại Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và được thực hiện theo Điều 4 của Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT ngày 12/12/2013 của Bộ Giao thông vận tải "Quy định về quản lý, khai thác và bảo trì đường bộ".

3. Quy trình bảo trì đường đô thị phải được chủ đầu tư tổ chức lập và phê duyệt trước khi đưa vào khai thác, sử dụng. Nội dung của quy trình bảo trì đường đô thị bao gồm một, một số hoặc toàn bộ công việc sau: kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình đường đô thị và được quy định cụ thể tại Điều 4, Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT và Điều 40, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP. Chủ sở hữu hoặc đơn vị được giao quản lý sử dụng đường đô thị có trách nhiệm bảo trì theo quy trình được phê duyệt.

4. Việc bảo trì đường đô thị phải được thực hiện theo kế hoạch bảo trì hàng năm. Trên cơ sở quy trình bảo trì được phê duyệt chủ sở hữu hoặc đơn vị được giao quản lý đường đô thị lập kế hoạch bảo trì nội dung kế hoạch bảo trì theo quy định tại Khoản 2, Điều 39, Nghị định 46/2015/NĐ-CP.

5. Đối với đường đô thị đang khai thác, sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì thì chủ sở hữu hoặc đơn vị được giao quản lý sử dụng đường đô thị tổ chức lập và phê duyệt quy trình bảo trì, trong trường hợp cần thiết có thể tổ chức kiểm định chất lượng đường đô thị để làm cơ sở lập quy trình bảo trì. Trong quy trình bảo trì phải xác định rõ thời gian sử dụng còn lại của đường đô thị.

6. Công tác bảo trì đường đô thị phải bảo đảm cao độ theo quy hoạch, cao độ hiện trạng tránh làm ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống thoát nước, của khu dân cư và các công trình xây dựng hai bên tuyến đường.

7. Chủ sở hữu hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý đường đô thị có trách nhiệm đối với công tác bảo trì như sau:

a) Tổ chức thực hiện bảo trì công trình giao thông đô thị theo quy trình bảo trì.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chất lượng công trình đường đô thị bị xuống cấp do không thực hiện quy trình bảo trì theo quy định.

Mục 4. CÔNG TÁC ĐÀO VÀ TÁI LẬP VỈA HÈ, MẶT ĐƯỜNG

Điều 13. Những trường hợp được đào đường

1. Đào đường để lắp đặt các công trình ngầm.

2. Đào đường để lắp đặt các công trình trên mặt đường, kể cả các việc trồng cây xanh, dựng biển báo và các công việc tạm thời như thăm dò, khảo sát địa chất.

3. Đào đường để xử lý sự cố đột xuất về kỹ thuật của các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

4. Đào đường để thi công duy tu bảo dưỡng, sửa chữa đường của đơn vị quản lý đường đô thị.

5. Đào đường để thi công sửa chữa, cải tạo, nâng cấp đường theo các dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Đào đường để lắp đặt đồng hồ đo điện, nước cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu và thực hiện theo hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Điều 14. Quy định về việc cấm và hạn chế việc đào đường đô thị

1. Cấm đào đường đô thị trong trường hợp chưa được cấp Giấy phép.

2. Hạn chế đào đường trên những tuyến đường đã thi công hoàn chỉnh, các tuyến đường đã được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng, đang còn trong thời hạn bảo hành công trình.

Điều 15. Đảm bảo tiến độ khi thi công đào và tái lập mặt đường

1. Các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép đào đường phải thi công đúng thời gian được cấp Giấy phép. Chỉ được xin điều chỉnh Giấy phép đào đường (gia hạn, bổ sung khối lượng) trong trường hợp do các nguyên nhân sau: Thiên tai, bão lụt, do vướng mặt bằng chưa giải tỏa xong, các sự cố cần xử lý kỹ thuật (khi đào đường vướng phải công trình ngầm khác) và phải lập lại tiến độ các công việc còn lại

để xin điều chỉnh Giấy phép đào đường. Trong khi chờ xin điều chỉnh Giấy phép đào đường, đơn vị thi công phải tái lập tạm để đảm bảo an toàn giao thông, đảm bảo an toàn cho công trình đang thi công dở dang và các công trình lân cận. Trường hợp không có lý do chính đáng thì không được điều chỉnh Giấy phép đào đường để không làm ảnh hưởng đến kế hoạch chung của các ngành, các đơn vị khác.

2. Khi đào đường, các đơn vị thi công phải thực hiện đúng kích thước rãnh đào và tái lập mặt đường phải đúng kết cấu, thẩm mỹ được ghi trong Giấy phép, đồng thời chịu trách nhiệm chất lượng phần tái lập mặt đường trong thời hạn 01 năm kể từ ngày nghiệm thu hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Nếu có sự thay đổi mở rộng rãnh đào hơn 1/2 bề rộng qua mỗi bên hoặc vượt quá 30% diện tích đào so với thiết kế thì phải làm thủ tục điều chỉnh lại Giấy phép. Đối với các thay đổi nhỏ hơn, cho phép đơn vị đào đường được tự giải quyết trong quá trình thi công nhưng phải báo cáo bằng văn bản đến Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện trong vòng 03 ngày sau khi thực hiện.

Điều 16. Cơ chế phối hợp trong việc lập, phê duyệt kế hoạch đào đường

1. Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện là cơ quan đầu mối tiếp nhận các kế hoạch và nhu cầu đào đường của các tổ chức.

2. Trong quý I hàng năm, các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đào đường phải gửi đăng ký về nhu cầu đào đường đến Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện (trong đăng ký nêu rõ yêu cầu về vị trí đào, kỹ thuật đối với rãnh đào). Trên cơ sở đã đăng ký, Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện tổng hợp và lập kế hoạch phối hợp cụ thể việc đào đường để báo cáo UBND cấp huyện phê duyệt, chỉ đạo và thông báo cho các tổ chức, cá nhân đã đăng ký và UBND cấp phường biết để cùng phối hợp theo dõi kiểm tra và tổ chức quản lý.

Chương III

QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT NGẦM ĐÔ THỊ

Điều 17. Nguyên tắc quản lý

1. Công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm phải được quy hoạch, xây dựng, quản lý và khai thác, đảm bảo sử dụng tiết kiệm đất, bảo vệ môi trường; các yêu cầu về an ninh, quốc phòng và có định hướng phát triển lâu dài.

2. Xây dựng, cải tạo hạ ngầm các công trình đường dây, đường ống hiện có phải thực hiện theo lộ trình, quy hoạch xây dựng, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và tiết kiệm kinh phí đầu tư xây dựng.

3. Chủ đầu tư các khu đô thị mới, khu dân cư mới, khu nhà ở mới và các tuyến đường, phố mới xây dựng hoặc cải tạo, mở rộng có trách nhiệm đầu tư xây dựng các công trình cống, bể kỹ thuật hoặc hào, tuy nen kỹ thuật để bố trí, lắp đặt các đường dây và đường ống kỹ thuật theo quy hoạch xây dựng, dự án đầu xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm phải tuân thủ các quy định sau:

a) Các quy định pháp luật, quy hoạch xây dựng, giấy phép xây dựng và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật.

b) Bảo đảm an toàn cho cộng đồng, cho bản thân công trình và các công trình lân cận;

c) Phải có dấu hiệu nhận biết cống cáp, hào kỹ thuật, tuy nel kỹ thuật trên mặt đất; các loại đường dây, cáp và đường ống trong cống cáp, hào kỹ thuật, tuy nel kỹ thuật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 21/2013/TTLT-BXD-BCT-BTTTT ngày 27/12/2013 của liên Bộ Xây dựng, Bộ Công thương, Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường.

d) Đối với các tuyến đường, phố đã xây dựng trong đô thị phải đầu tư xây dựng các tuyến cống cáp, hào kỹ thuật, tuy nel kỹ thuật để từng bước hạ ngầm công trình đường ống, đường dây đi nổi.

5. Khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia đầu tư xây dựng các công trình cống cáp, hào kỹ thuật, tuy nel kỹ thuật theo hình thức đầu tư PPP và các hình thức đầu tư khác bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, được hưởng các ưu đãi đầu tư xây dựng theo quy định.

Điều 18. Quy định về thiết kế cống cáp, hào kỹ thuật, tuy nel kỹ thuật

1. Thiết kế công trình đường ống, đường dây đi ngầm trong các tuyến cống cáp, hào kỹ thuật, tuy nel kỹ thuật phải tuân theo quy hoạch xây dựng, các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.

2. Tuy nel kỹ thuật áp dụng cho các tuyến đường trục chính quan trọng trong đô thị có tiết diện hình hộp, kích thước thông thủy đảm bảo đủ bố trí các đường ống, đường dây, đảm bảo cho con người thực hiện việc lắp đặt, sửa chữa và bảo trì các thiết bị đường ống, đường dây bên trong.

3. Hào kỹ thuật áp dụng cho các tuyến đường trục chính thứ cấp trong đô thị có chiều rộng hè >5,0 m, có tiết diện dạng hình chữ u có nắp đậy, kích thước đủ để bố trí đường ống, đường dây được bố trí ở 1 trong 2 bên hè đường.

4. Cống cáp áp dụng cho các tuyến đường còn lại; bố trí các tuyến cống cáp nối tiếp từ các Tuy nel kỹ thuật, Hào kỹ thuật để truyền tải tới các khách hàng cần cung cấp dịch vụ.

5. Để thuận tiện cho quản lý, khai thác, bảo trì, mỹ quan đô thị cao độ mặt trên của tấm đan đậy Hào kỹ thuật hoặc cao độ đỉnh Tuy nel kỹ thuật nằm sát đáy lớp vật liệu lát hè; bố trí các giá đỡ các đường ống. đường dây trong Tuy nel kỹ thuật, Hào kỹ thuật và bố trí các đường ống chờ để đấu nối lên trên mặi hè hoặc đấu vào hộ gia đình.

6. Tổ chức cá nhân thiết kế cống cáp, hào kỹ thuật, tuy nel kỹ thuật phải phối hợp với các đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng các công trình đường ống, đường dây để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật chuyên ngành.

Điều 19. Quy định về thi công cống cáp, hào kỹ thuật, tuy nel kỹ thuật

1. Thực hiện các thủ tục hành chính về xin cấp giấy phép, về xin phép đào, cắt đường theo quy định.

2. Trước khi thi công xây dựng công trình, chủ đầu tư phải thông báo việc khởi công công trình đến UBND cấp huyện, UBND cấp phường và phòng Quản lý

xây dựng cấp huyện tại khu vực có công trình trước 5 ngày làm việc để phối hợp kiểm tra, giám sát quá trình thi công.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về thi công xây dựng công trình đảm bảo chất lượng, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, an toàn giao thông và an toàn cho các công trình lân cận.

Điều 20. Hạ ngầm đường ống, đường dây, đường cáp đi nổi hiện có

1. Nguyên tắc hạ ngầm

a) Khi lập dự án đầu tư xây dựng phải khảo sát, đánh giá để sử dụng, kế thừa và dùng chung các công trình cống cáp, hào kỹ thuật, tuy nel kỹ thuật đã có;

b) Tuân thủ Quy hoạch xây dựng, quy hoạch chuyên ngành, quy định về quản lý đầu tư xây dựng;

c) Chủ sở hữu công trình đường ống, đường dây đi nổi phải xây dựng kế hoạch đầu tư, cải tạo hạ ngầm các công trình được giao quản lý theo thời gian quy định; tại các tuyến đường đã có hệ thống cống cáp, hào kỹ thuật, tuy nel kỹ thuật ngầm được xây dựng chủ sở hữu công trình đường ống, đường dây đi nổi phải thực hiện hạ ngầm theo quy định dùng chung.

d) Việc thiết kế, xây dựng, cải tạo, di chuyển, sắp xếp và hạ ngầm các công trình đường ống, đường dây đi nổi trên đường phố phải đảm bảo sự kết nối với hệ thống đường ống, đường dây, hệ thống cống cáp, hào kỹ thuật, tuy nel kỹ thuật chung của khu vực; đảm bảo yêu cầu về an toàn kỹ thuật, quản lý vận hành và mỹ quan đô thị.

đ) Chủ sở hữu của hệ thống đường ống, đường dây đi nổi tiến hành thu hồi các cột, đường dây đi nổi không sử dụng.

e) Các tổ chức và cá nhân khai thác, sử dụng các cống cáp, hào kỹ thuật, tuy nel kỹ thuật dùng chung phải trả chi phí thuê cho chủ sở hữu hoặc đơn vị được giao quan lý các cống cáp, hào kỹ thuật, tuy nel kỹ thuật.

Chương IV
QUẢN LÝ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

Điều 21. Quy định về chất lượng nước sinh hoạt

Chất lượng nước cấp cho sinh hoạt phải đảm bảo yêu cầu của tiêu chuẩn vệ sinh nước sinh hoạt, phải tuân thủ chỉ tiêu theo Bảng 1 - Yêu cầu chất lượng nước cấp cho sinh hoạt của QCVN 07-1:2016/BXD.

- Đối với nước dùng để ăn uống, nước dùng cho các cơ sở để chế biến thực phẩm (sau đây gọi là nước ăn uống) phải đảm bảo chỉ tiêu chất lượng theo QCVN 01:2009/BYT.

- Đối với nước dùng cho mục đích sinh hoạt thông thường không sử dụng để ăn uống trực tiếp hoặc dùng để chế biến thực phẩm tại các cơ sở chế biến thực phẩm (sau đây gọi là nước sinh hoạt) phải đảm bảo chỉ tiêu chất lượng theo QCVN 02:2009/BYT.

Điều 22. Trách nhiệm của đơn vị cấp nước

1. Cung cấp nước sạch phù hợp với tiêu chuẩn về chất lượng do Nhà nước quy định, đảm bảo liên tục, đủ áp lực tối thiểu là 0,5 kg/cm^2 (cột nước cao 05 mét), trừ trường hợp bị sự cố kỹ thuật, thiên tai phải ngưng cung cấp nước.

Đơn vị cấp nước phải tổ chức lực lượng giám sát, thường xuyên theo dõi, ghi nhận thông tin tình hình chất lượng, áp lực nước trên toàn hệ thống cấp nước thuộc đơn vị quản lý để kịp thời phát hiện sự cố và tổ chức lực lượng xử lý, bảo đảm yêu cầu sử dụng nước của khách hàng.

2. Quản lý khai thác, nâng cấp cải tạo sửa chữa và duy tu bảo dưỡng toàn bộ mạng lưới cấp nước.

3. Chủ động phối hợp với UBND các cấp và các cơ quan chức năng để bảo vệ sự an toàn tuyệt đối cho các công trình cấp nước kể cả các khu vực và hành lang an toàn công trình cấp nước do đơn vị quản lý; có biện pháp phát hiện và sửa chữa kịp thời các sự cố trên hệ thống cấp nước.

4. Lập dự án chống thất thoát, thất thu nước sạch trên địa bàn tỉnh trình Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

5. Trên cơ sở dự án chống thất thoát, thất thu nước sạch trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt, triển khai xây dựng kế hoạch giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch hàng năm và 05 năm trình Sở Xây dựng chủ trì thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện.

Điều 23. Giá nước

1. Giá nước sinh hoạt do UBND tỉnh quyết định căn cứ vào đối tượng sử dụng và được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

2. Giá nước bán cho các đối tượng ngoài phạm vi quy định về giá nước của UBND tỉnh, thì do đơn vị cấp nước và khách hàng thuộc các đối tượng này thỏa thuận nhưng không vượt khung giá của Nhà nước quy định.

Điều 24. Cung cấp nước phòng cháy chữa cháy

1. Trụ nước chữa cháy được sơn màu đỏ do đơn vị cấp nước lắp đặt trong phạm vi mạng lưới cấp nước theo đồ án quy hoạch hệ thống cấp nước và theo đề nghị của cơ quan Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và chỉ được sử dụng vào mục đích chữa cháy.

2. Chi phí lắp đặt trụ nước chữa cháy, sử dụng nước phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy và chi phí duy tu, bảo dưỡng trụ nước chữa cháy do ngân sách tỉnh đầu tư.

3. Nghiêm cấm hành vi mở trụ nước chữa cháy lấy nước sử dụng vào mục đích khác; đục phá, di dời, nâng, hạ, thay đổi hoặc gây hư hại trụ nước chữa cháy.

Điều 25. Khu vực bảo vệ an toàn đối với nguồn nước mặt

1. Nguồn nước mặt là nguồn nước sông (nước thô), được bơm để cung cấp cho quá trình xử lý thành nước sạch, khu vực bảo vệ có phạm vi giới hạn theo quy định như sau:

a) Cách công trình thu về phía thượng lưu không nhỏ hơn 200 mét, về phía hạ lưu không nhỏ hơn 100 mét.

b) Cách bờ sông phía có công trình thu tính từ mức nước cao nhất không nhỏ hơn 100 mét.

c) Cách bờ sông về phía đối diện với công trình thu không nhỏ hơn 50 mét tính từ mực nước cao nhất khi chiều rộng của sông nhỏ hơn 100 mét, và cách công trình thu không nhỏ hơn 100 mét khi chiều rộng của sông lớn hơn 100 mét.

2. Trong khu vực bảo vệ nguồn nước của công trình thu nước thô, nghiêm cấm những hành vi sau đây:

a) Xây dựng bất cứ công trình nào trên bờ, trên mặt nước, dưới mặt nước (trừ các công trình phục vụ cho việc khai thác nước thô).

b) Xả nước thải, tắm giặt, bắt cá, chăn thả gia súc.

c) Phóng uế, đổ phân, rác, phế thải công nghiệp, hoá chất độc.

d) Neo đậu thuyền bè, xây dựng bến đò ngang, bến phà.

e) Sửa chữa, làm vệ sinh thiết bị, xe máy.

3. Đơn vị cấp nước quản lý khu vực bảo vệ nguồn nước, các công trình thu nước thô phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Dựng biển thông báo phạm vi giới hạn khu vực bảo vệ an toàn nguồn nước sông theo quy định, đủ để mọi người nhận biết phạm vi và các yêu cầu bảo vệ.

b) Cắm các cột mốc giới hạn khu vực bảo vệ với khoảng cách đủ để xác định chính xác phạm vi bảo vệ an toàn nguồn nước.

c) Tổ chức giám sát, phối hợp với chính quyền địa phương phát hiện kịp thời để xử lý các trường hợp vi phạm các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 26. Khu vực bảo vệ an toàn đối với giếng nước ngầm

1. Khu vực bảo vệ an toàn giếng nước ngầm là khoảng cách có bán kính được xác định theo TCXDVN 33:2006 và các quy định hiện hành.

2. Trong khu vực bảo vệ an toàn giếng nước ngầm, nghiêm cấm những hành vi sau:

a) Đào hố nước, hố rác, hố phân, hố vôi,...

b) Phóng uế, đổ phân rác, chăn nuôi súc vật, trồng rau, hoa màu, cây có phân bón.

3. Đơn vị cấp nước quản lý khu vực sử dụng nguồn giếng nước ngầm phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Dựng biển thông báo phạm vi giới hạn khu vực bảo vệ an toàn nguồn nước ngầm theo quy định đủ để mọi người nhận biết phạm vi và các yêu cầu bảo vệ.

b) Xây dựng tường rào bảo vệ xung quanh khu vực bảo vệ giếng nước ngầm.

c) Tổ chức giám sát, phối hợp với chính quyền địa phương phát hiện kịp thời để xử lý các trường hợp vi phạm các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 27. Khu vực bảo vệ an toàn đối với đường ống nước thô, đường ống truyền tải nước sạch và hành lang đường ống cấp nước

1. Hành lang an toàn các đường ống nước thô, hành lang an toàn các đường ống truyền tải nước sạch được quy định cụ thể theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với từng đường ống.

Hành lang an toàn của các tuyến đường ống nước thô và hành lang an toàn các đường ống truyền tải nước sạch được xác định theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 07-1:2016/BXD. Các trường hợp khác nếu chưa có quyết định cụ thể của cơ quan có thẩm quyền thì áp dụng Tiêu chuẩn xây dựng TCXDVN 33:2006.

2. Trong khu vực bảo vệ hành lang an toàn các đường ống nước thô và các đường ống truyền tải nước sạch, nghiêm cấm những hành vi sau đây:

a) Xây dựng nhà ở, lều quán, rào chắn, vật kiến trúc, kho tàng, bến bãi, biển quảng cáo hay bất cứ công trình nào (kể cả xây dựng tạm thời).

b) Xả rác, xả bẩn hay đổ đất, đá, vật liệu xây dựng; đào bới, lấy đất đá.

c) Các loại xe, phương tiện cơ giới có tải trọng vượt quá tải trọng cho phép (theo biển báo giao thông) băng ngang, đỗ, dừng lại trong khu vực bảo vệ hành lang an toàn các đường ống, tuyến ống cấp nước.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu đột xuất cho các phương tiện vận chuyển cơ giới, có tải trọng vượt quá tải trọng cho phép (theo biển báo giao thông) đi băng qua hành lang bảo vệ tuyến ống cấp nước thì tổ chức, cá nhân, phải lắp đặt cầu vượt tạm thời phù hợp với tải trọng cho phép của các phương tiện sử dụng và phải được đơn vị cấp nước quản lý tuyến ống chấp thuận trước khi cho các phương tiện vượt qua hành lang ống nước.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu mở lối ra vào thường xuyên cho xe, phương tiện vận chuyển cơ giới, có tải trọng vượt quá tải trọng cho phép (theo biển báo giao thông) di chuyển băng ngang qua hành lang bảo vệ tuyến ống cấp nước thì tổ chức, cá nhân phải đầu tư xây dựng cầu vượt ngầm chịu tải trọng phù hợp (được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thiết kế), làm cơ sở mở lối ra vào cho các phương tiện cơ giới.

3. Đơn vị cấp nước quản lý khu vực bảo vệ hành lang an toàn các đường ống cấp nước, tuyến ống nước phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Dựng biển báo hạn chế giao thông theo yêu cầu, thông báo khu vực bảo vệ hành lang an toàn tuyến ống theo quy định đủ để mọi người nhận biết hành lang tuyến ống và các yêu cầu bảo vệ.

b) Cắm các cột mốc tim và biên dọc hành lang tuyến ống với khoảng cách đủ để xác định chính xác vị trí tuyến ống.

c) Đối với các dự án đang thực hiện và sẽ đầu tư các tuyến ống cấp nước, đơn vị cấp nước (Chủ đầu tư) phải bảo đảm điều kiện lắp đặt để các loại xe, phương tiện cơ giới có tải trọng phù hợp với tải trọng các tuyến đường giao thông hiện hữu và theo quy hoạch lưu thông băng ngang hành lang tuyến ống.

d) Tổ chức giám sát, phối hợp với Chính quyền địa phương, Lực lượng Thanh tra xây dựng, Thanh tra Giao thông, Cảnh sát Giao thông, phát hiện kịp thời để xử lý các trường hợp vi phạm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 28. Đối với khu vực bảo vệ an toàn đài nước, bể chứa nước

1. Khu vực bảo vệ an toàn đài nước, bể chứa nước là khoảng cách có bán kính được xác định theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 07-1:2016/BXD, Tiêu chuẩn xây dựng TCXDVN 33:2006 và các quy định khác hiện hành.

2. Trong khu vực bảo vệ an toàn nghiêm cấm những hành vi sau đây:

a) Xây dựng nhà cửa, lều quán, hay bất cứ vật kiến trúc, công trình nào (trừ các công trình phục vụ cho hoạt động của đài nước, bể chứa nước).

b) Chăn nuôi, trồng trọt; xả rác, xà bần, phóng uế, đổ phân rác.

3. Đơn vị cấp nước quản lý đài nước, bể chứa nước phải thực hiện các nội dung sau đây đối với các đài nước, bể chứa nước, đã có khu vực bảo vệ an toàn cụ thể theo quyết định của cơ quan thẩm quyền:

a) Xây dựng tường rào bảo vệ chung quanh.

b) Dựng biển thông báo khu vực bảo vệ an toàn đài nước, bể chứa nước theo quy định để mọi người nhận biết khu vực an toàn đài nước, bể chứa nước và các yêu cầu bảo vệ.

4. Đối với các đài nước, bể chứa nước chưa có khu vực bảo vệ an toàn cụ thể theo quyết định của cơ quan thẩm quyền, đơn vị cấp nước quản lý đài nước, bể chứa nước phải thực hiện ngay các nội dung sau đây:

Thống kê danh mục các đài nước, bể chứa nước thuộc đơn vị cấp nước quản lý chưa có quyết định của cơ quan thẩm quyền, xác định khu vực bảo vệ an toàn đài nước, bể chứa nước; nghiên cứu đề xuất giải pháp lập khu vực tạm thời bảo vệ an toàn cho các đài nước, bể chứa nước, bảo đảm an toàn nguồn nước sạch, bảo đảm an toàn không để xảy ra sự cố có nguy cơ gây thảm họa đối với người, tài sản và môi trường chung quanh, trình UBND tỉnh và Sở Xây dựng xem xét chỉ đạo.

5. Tổ chức giám sát, phối hợp với chính quyền địa phương phát hiện kịp thời để xử lý các trường hợp vi phạm các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này.

Chương V
QUẢN LÝ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

Điều 29. Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước

1. Căn cứ quy hoạch xây dựng được duyệt và yêu cầu phát triển hạ tầng kỹ thuật của địa phương trong từng giai đoạn kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện lập Kế hoạch đầu tư, phát triển hệ thống thoát nước giai đoạn trung hạn (5 năm) trên phạm vi toàn tỉnh, trình Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định sau khi thống nhất ý kiến bằng văn bản của UBND cấp huyện có liên quan.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường thẩm định Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước của địa phương, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 30. Điều kiện áp dụng về xả nước thải vào hệ thống thoát nước chung

1. Khu vực đã có hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung:

a) Đối với nước thải sinh hoạt: Các hộ thoát nước được phép xả nước thải trực tiếp vào điểm đấu nối của hệ thống thoát nước thải chung theo hướng dẫn của cơ quan quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải;

b) Đối với các loại nước thải khác: Các hộ thoát nước phải thu gom vào hệ -thống xử lý nước thải cục bộ đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật QCVN 07-2/2016 BXD theo quy định trước khi xả vào điểm đấu nối theo hướng dẫn của cơ quan quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải.

2. Đối với khu, cụm công nghiệp: Nước thải từ các nhà máy trong khu, cụm công nghiệp (nước thải công nghiệp) xả vào hệ thống thoát nước tập trung của khu, cụm công nghiệp phải tuân thủ các quy định hiện hành về quản lý môi trường và các quy định của cơ quan quản lý thoát nước trong khu, cụm công nghiệp.

3. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, các công trình công cộng (ký túc xá, bệnh viện, trường học, chợ, trung tâm thương mại...) tại các khu vực chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải phát sinh tại cơ sở phải được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải ngay tại cơ sở, đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật QCVN 07-2/2016 BXD về xử lý nước thải trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung.

4. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ở riêng lẻ của các hộ gia đình, cá nhân tại đô thị, điểm dân cư tập trung ở những khu vực chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung phải tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 31. Thỏa thuận đấu nối và điều kiện xả nước thải

1. Cơ quan quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải có trách nhiệm thỏa thuận điểm đấu nối và hướng dẫn kỹ thuật khi tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có văn bản yêu cầu đấu nối nước thải, đối với các trường hợp nêu tại Khoản 1 Điều 49 Quy định này.

2. Cơ quan quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải tại các khu, cụm công nghiệp có trách nhiệm thỏa thuận điểm đấu nối và hướng dẫn kỹ thuật khi tổ chức, cá nhân có văn bản yêu cầu đấu nối nước thải, đối với các trường hợp nêu tại Khoản 2 Điều 49 Quy định này.

3. UBND cấp huyện thỏa thuận đấu nối và các điều kiện đấu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước chung bằng văn bản theo đề nghị của cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện đối với các trường hợp nêu tại Khoản 3 Điều 49 Quy định này. Kết quả thỏa thuận được đồng thời gửi cho cơ quan quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và UBND cấp phường để theo dõi và xác định mức thu phí bảo vệ môi trường theo quy định.

4. Thời gian giải quyết không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hợp lệ của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu. Việc đấu

nối chỉ được thực hiện sau khi có văn bản thỏa thuận giữa đơn vị thoát nước và tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu quy định tại Khoản 1, 2, 3, Điều này.

5. Cơ quan quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải nêu tại Khoản 1, 2 Điều này có trách nhiệm cung cấp mẫu đơn đề nghị đấu nối, công khai các thủ tục, trình tự tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng khi có nhu cầu đấu nối nước thải vào hệ thống chung.

Điều 32. Quy định đấu nối và hỗ trợ đấu nối vào hệ thống thoát nước thải

1. Quy định đấu nối được thực hiện riêng cho từng dự án khi dự án đầu tư xây dựng hoặc mở rộng hệ thống xử lý nước thải đô thị được triển khai. Chủ đầu tư chủ trì, phối hợp với chủ sở hữu xây dựng quy định đấu nối cho dự án do mình được giao làm chủ đầu tư, trình Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh quyết định.

2. Căn cứ nội dung dự án đầu tư được duyệt hoặc văn bản cam kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với nhà tài trợ dự án hệ thống thoát nước thải (nếu có) và điều kiện cụ thể của địa phương, chủ sở hữu quyết định phương thức và mức hỗ trợ đấu nối cho các đối tượng trên cơ sở đề nghị của chủ đầu tư khi thực hiện việc đấu nối nước thải từ bên trong nhà ở, công trình vào hệ thống thoát nước thải chung tại khu vực thuộc dự án hệ thống thoát nước thải được vận hành.

Điều 33. Xử lý nước thải phi tập trung

1. Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể và tổng lượng nước thải khu vực thuộc dự án xây dựng khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở tại các khu vực ngoài vùng dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung của đô thị hay khu vực, chủ dự án phải có các giải pháp xử lý nước thải phi tập trung và quy định đấu nối cho dự án do mình thực hiện, theo Khoản 2, Điều 1 Thông tư 04/2015/TT-BXD gồm: Xử lý nước thải phi tập trung tại chỗ; Xử lý nước thải phi tập trung theo cụm; Xử lý nước thải phi tập trung theo khu vực.

2. Các giải pháp xử lý nước thải phi tập trung được xác định trong quá trình chủ dự án tổ chức lập quy hoạch xây dựng phục vụ cho dự án và được thẩm định, phê duyệt theo các quy định chung về quy hoạch xây dựng hiện hành.

Điều 34. Đầu tư và bàn giao công trình thoát nước hoàn thành

1. Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư mới, chủ đầu tư phải đầu tư hệ thống thoát nước mưa đồng bộ với các công trình hạ tầng kỹ thuật khác theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. Tùy theo vị trí dự án, địa hình điều kiện thực tế, tổng lượng nước thải phát sinh thuộc dự án để lựa chọn giải pháp xử lý nước thải phi tập trung phù hợp Thông tư số 04/2015/TT-BXD.Chủ đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư mới quản lý vận hành và bảo vệ hệ thống thoát nước trong khu vực dự án đến khi bàn giao cho cơ quan được giao quản lý, vận hành hệ thống thoát nước.

2. Dự án xây dựng cải tạo hoặc xây dựng mới tuyến thoát nước mưa cùng với hệ thống giao thông, sau khi hoàn thành đầu tư trước khi đưa vào sử dụng, đối với chủ đầu tư không phải là đơn vị quản lý vận hành thoát nước có trách nhiệm tổ chức bàn giao cho chủ sở hữu theo quy định.

3. Nội dung bàn giao bao gồm: Biên bản kiểm tra thực tế hiện trường và hồ sơ, tài liệu pháp lý về xây dựng công trình. Kết quả và hồ sơ bàn giao là cơ sở cho chủ sở hữu giao cho đơn vị quản lý vận hành thoát nước và quản lý cơ sở dữ liệu về thoát nước.

Điều 35. Lựa chọn đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước

1. Chủ sở hữu hệ thống thoát nước quyết định lựa chọn đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước trên địa bàn do mình quản lý theo đề nghị của cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện.

2. Việc lựa chọn đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước được thực hiện theo một trong các hình thức đấu thầu hoặc đặt hàng phù hợp với điều kiện cụ thể tại địa phương, quy định tại Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ, về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

3. Việc quản lý, vận hành hệ thống thoát nước được thực hiện thông qua hợp đồng quản lý, vận hành theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BXD.

Điều 36. Quản lý các điểm xả ra nguồn tiếp nhận

1. UBND cấp huyện quản lý các điểm xả ra nguồn tiếp nhận là hệ thống các suối, hồ trên địa bàn do mình quản lý. Phân công trách nhiệm cho các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm quản lý chất lượng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân có công trình xả nước thải ra nguồn tiếp nhận phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 37. Dịch vụ thoát nước

1. Các hộ thoát nước (trừ hộ gia đình) xả nước thải vào hệ thống thoát nước phải thực hiện ký kết hợp đồng dịch vụ thoát nước với các đơn vị được giao quản lý, vận hành hệ thống thoát nước theo hướng dẫn tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BXD bao gồm:

a) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động tại các khu, cụm công nghiệp đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung hoặc đấu nối nước thải đã qua hệ thống xử lý tại cơ sở đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa đã được đầu tư đồng bộ đến cửa xả vào nguồn tiếp nhận;

b) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đấu nối nước thải vào hệ thống nước thải tại các khu vực đô thị đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung;

c) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đấu nối nước thải đã được xử lý qua hệ thống xử lý tại cơ sở đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa đã được đầu tư đồng bộ đến cửa xả vào nguồn tiếp nhận;

d) Các trường hợp cá biệt khác do chủ sở hữu hệ thống thoát nước quy định.

2. Đơn vị thoát nước có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức được giao thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải để đảm bảo không trùng lắp khoản thu đối với hộ thoát nước theo Điểm c, Khoản 1 Điều 43 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

Điều 38. Thẩm quyền thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ thoát nước

1. Sở Tài chính chủ trì thẩm định trình UBND tỉnh quyết định phương án giá dịch vụ thoát nước theo đề nghị của Sở Xây dựng đối với hệ thống thoát nước được đầu tư từ ngân sách nhà nước.

2. Sở Tài chính chủ trì thẩm định trình UBND tỉnh quyết định phương án giá dịch vụ thoát nước theo đề nghị của chủ sở hữu hệ thống thoát nước đối với hệ thống thoát nước được đầu tư từ các nguồn vốn khác.

3. Đối với khu công nghiệp: Phương án giá dịch vụ thoát nước do đơn vị quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải lập trên cơ sở thỏa thuận với các chủ đầu tư trong khu công nghiệp và quyết định mức giá. Trước khi quyết định phải có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Sở Xây dựng, Sở Tài chính.

Chương VI
QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

Mục 1. QUY ĐỊNH VỀ QUY HOẠCH, THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

Điều 39. Nguyên tắc quản lý chiếu sáng đô thị

1. Hoạt động chiếu sáng đô thị phải thực hiện theo các quy định, tiêu chuẩn hiện hành của ngành xây dựng, điện lực, giao thông và các ngành khác có liên quan đảm bảo an toàn, mỹ quan đô thị, bảo vệ môi trường và tiết kiệm điện.

2. Khi lập quy hoạch chung xây dựng đô thị, quy hoạch phân khu chức năng và quy hoạch chi tiết các khu đô thị, khu dân cư, dự án phát triển hạ tầng đô thị, công trình giao thông phải thiết kế hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam, các tiêu chuẩn kỹ thuật và những quy định pháp luật hiện hành khác.

3. Xây dựng mới, cải tạo các công trình chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn phải:

a) Phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị hoặc quy hoạch chiếu sáng đô thị được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và những quy định pháp luật hiện hành khác.

b) Khi xây dựng, cải tạo các công trình chiếu sáng đô thị phải tuân thủ quy định về quản lý xây dựng công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật đô thị. Các thiết bị chiếu sáng hiện đại với hiệu suất cao, phải có giấy chứng nhận sản phẩm tiết kiệm năng lượng hoặc dán nhãn tiết kiệm năng lượng của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật, đảm bảo chất lượng chiếu sáng đô thị, tiết kiệm điện và phát triển bền vững.

4. Quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị, yêu cầu phải:

Quản lý, vận hành theo đúng quy định, quy trình kỹ thuật về chiếu sáng đảm bảo an toàn, tiết kiệm điện, phòng chống cháy nổ, bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị và đúng thời gian quy định.

5. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ hệ thống chiếu sáng đô thị, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và báo cho cơ quan có thẩm quyền các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.

6. Khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng sạch như năng lượng mặt trời, năng lượng gió để cấp điện cho hệ thống chiếu sáng công cộng.

Điều 40. Thiết kế hệ thống chiếu sáng đô thị

1. Thiết kế công trình chiếu sáng đô thị phải tuân theo quy hoạch, quy định chiếu sáng đô thị và các tiêu chuẩn kỹ thuật về chiếu sáng đô thị đối với từng công trình hoặc từng khu vực được chiếu sáng; đối với tuyến đường, khu vực mới chưa có quy hoạch phân khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt, việc đầu tư xây dựng hệ thống chiếu sáng đô thị phải có ý kiến của cơ quan thẩm định và cơ quan phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng theo phân cấp.

2. Các khu vực cần được thiết kế chiếu sáng không gian công cộng đô thị bao gồm: Công trình giao thông, công viên, vườn hoa, quảng trường, các khu vực ven hồ nước, ven hai bên bờ sông và các không gian công cộng có ý nghĩa về chính trị, lịch sử, văn hóa trong đô thị theo quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch chiếu sáng đô thị được phê duyệt; việc chiếu sáng không gian công cộng phải góp phần tăng tính thẩm mỹ không gian đô thị, kết hợp hài hòa giữa các yếu tố cảnh quan như cây xanh, thảm cỏ, bồn hoa, mặt nước với các công trình kiến trúc, tượng đài, đài phun nước và các công trình khác.

3. Đối với các dự án cải tạo hệ thống chiếu sáng đô thị, các dự án cải tạo hạ tầng đô thị có ảnh hưởng đến hệ thống chiếu sáng hiện có phải có ý kiến thỏa thuận của UBND cấp huyện và đơn vị quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng đô thị để phối hợp kết nối đồng bộ trong quá trình quản lý, vận hành.

4. Thiết kế chiếu sáng công trình giao thông đô thị

a) Thiết kế chiếu sáng hè phố, đường giao thông, hầm đường bộ, cầu và đường trên cao, nút giao thông tuân theo các tiêu chuẩn kỹ thuật về chiếu sáng đô thị quy định cho từng loại công trình giao thông theo Quy chuẩn Việt Nam kỹ thuật Quốc gia QCVN 07-7:2016/BXD, đảm bảo an toàn giao thông và mỹ quan đô thị, phòng chống cháy nổ.

b) Sử dụng các bóng đèn và cột đèn có hình dáng, kích thước phù hợp với từng khu vực, tuyến đường nhưng có tính thẩm mỹ, phù hợp với không gian kiến trúc và cảnh quan môi trường xung quanh; đảm bảo các thông số kỹ thuật độ chói, hệ số đồng đều dọc trục theo tiêu chuẩn, Quy chuẩn chiếu sáng hiện hành.

c) Chiếu sáng trên các cầu và đường trên cao (cầu cạn) phải tính toán sử dụng đèn chiếu sáng tương đồng với chiếu sáng của phần đường nối tiếp với cầu, sử dụng những loại đèn tránh gây lóa, an toàn và đảm bảo tính dẫn hướng đối với các đối tượng tham gia giao thông.

5. Thiết kế chiếu sáng công viên, vườn hoa:

Việc thiết kế chiếu sáng công viên, vườn hoa phải phù hợp với cảnh quan kiến trúc, thiết kế đô thị và đảm bảo Quy chuẩn kỹ thuật; các cột đèn chiếu sáng, nguồn sáng phải làm tăng giá trị cảnh quan không gian kiến trúc và đảm bảo yêu cầu quản lý vận hành bảo trì sửa chữa. Khi thiết kế chiếu sáng công viên vườn hoa cần tính toán và bố trí các tủ cấp điện cho chiếu sáng trang trí lễ hội khi có yêu cầu.

6. Thiết kế chiếu sáng quảng trường:

Chiếu sáng quảng trường phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn chiếu sáng cao hơn tiêu chuẩn chiếu sáng đường đô thị từ 10% - 20%. Việc thiết kế chiếu sáng nên dùng cột thép có chiều cao thích hợp lắp đèn pha để chiếu sáng. Ngoài ra, cần thiết kế đồng bộ chiếu sáng với thiết kế chiếu sáng trang trí lễ, tết.

7. Thiết kế chiếu sáng mặt ngoài công trình:

Đối với các công trình có ý nghĩa lịch sử, văn hóa ở các vị trí trung tâm, dọc các tuyến phố chính hoặc có ảnh hưởng tích cực đến không gian đô thị cần phải có thiết kế hệ thống chiếu sáng mặt ngoài công trình để tăng hiệu quả thẩm mỹ.

8. Thiết kế chiếu sáng quảng cáo, trang trí:

a) Thiết kế chiếu sáng quảng cáo, trang trí phải bảo đảm các yêu cầu: Đa dạng, phù hợp từng vị trí trang trí đạt giá trị thẩm mỹ và cảnh quan kiến trúc đô thị, đảm bảo an toàn, tiết kiệm để vận hành lâu dài ngoài trời.

b) Thiết kế chiếu sáng quảng cáo, trang trí phải bảo đảm thuận tiện trong quá trình thi công lắp đặt và tháo dỡ, tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật và các quy định quản lý vận hành chiếu sáng có liên quan.

Điều 41. Thi công công trình chiếu sáng đô thị

1. Xây dựng các công trình chiếu sáng đô thị phải thực hiện theo đúng thiết kế đã được phê duyệt, trong quá trình thi công phải bảo đảm an toàn, thuận tiện và tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng công trình; trước khi thi công xây dựng công trình chiếu sáng đô thị, Chủ đầu tư và đơn vị thi công phải thông báo biện pháp thi công và ngày khởi công công trình đến UBND phường, xã, thị trấn sở tại để phối hợp thực hiện.

2. Đơn vị thi công xây dựng công trình chiếu sáng đô thị là đơn vị có tư cách pháp nhân, đủ năng lực, thiết bị theo quy định của pháp luật. Đơn vị thi công xây dựng công trình chiếu sáng đô thị phải đảm bảo an toàn cho hoạt động vận hành của các tuyến dây, cáp của các công trình ngầm, nổi khác và đảm bảo an toàn giao thông trong suốt quá trình thi công.

3. Thi công các công trình chiếu sáng đô thị:

a) Thi công cải tạo hệ thống chiếu sáng hiện có phải đảm bảo hệ thống chiếu sáng hoạt động không gián đoạn để đảm bảo an toàn giao thông và an ninh trật tự tại khu vực.

b) Đơn vị thi công hệ thống chiếu sáng ngõ xóm phải phối hợp chặt chẽ với UBND phường sở tại trong việc trồng cột, kéo cáp để tránh ảnh hưởng đến sinh hoạt bình thường của người dân trong khu vực.

c) Khi thi công cột đèn chiếu sáng theo thiết kế được duyệt mà có khả năng ảnh hưởng đến hệ thống cây xanh hiện có, các công trình, ảnh hưởng đến sinh hoạt bình thường của các hộ dân hai bên đường thì Chủ đầu tư yêu cầu đơn vị thiết kế, thi công điều chỉnh thiết kế cho phù hợp thực tế nhưng phải đảm bảo an toàn, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

d) Thi công hệ thống chiếu sáng trong công viên, vườn hoa, dải phân cách có cây xanh, thảm cỏ trên các tuyến đường giao thông phải hạn chế thấp nhất việc ảnh hưởng đến hệ thống cây xanh, thảm cỏ hiện có. Phương án thi công, lắp đặt cần được thỏa thuận với đơn vị quản lý, duy trì công viên, vườn hoa, dải phân cách đó.

4. Trường hợp thi công cải tạo công trình chiếu sáng đô thị kết hợp hạ ngầm các đường dây đi nổi phải đảm bảo an toàn, chất lượng và tiến độ của công trình; chủ động phối hợp với các đơn vị hạ ngầm trong việc thi công cáp ngầm, trồng cột và thu hồi các đường dây, cột chiếu sáng khi thi công xong.

Mục 2. QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ

Điều 42. Quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

Thời gian vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng được điều chỉnh theo từng mùa và giảm thiểu số bóng sáng hoặc tiết giảm cường độ bóng sáng sau 22 giờ đêm để tiết kiệm điện năng.

Điều 43. Quản lý vận hành trạm

1. Việc quản lý vận hành trạm phải đảm bảo đóng cắt an toàn, phòng chống cháy nổ và đảm bảo yêu cầu an toàn.

2. Công tác quản lý vận hành trạm đèn phải thực hiện theo đúng quy trình quản lý vận hành trạm đèn công cộng được UBND cấp huyện phê duyệt.

3. Tất cả các việc vận hành từng trạm, trung tâm điều khiển hệ thống chiếu sáng công cộng được thể hiện đầy đủ trong hồ sơ nhật ký vận hành theo quy định.

4. Chủ đầu tư hoặc đơn vị được ủy quyền làm Chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra, giám sát công tác quản lý vận hành trạm và hồ sơ nhật ký vận hành làm cơ sở để thanh quyết toán theo quy định và bàn giao cho đơn vị quản lý sử dụng.

Điều 44. Hành lang bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng

1. Phạm vi bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng áp dụng theo Quy phạm trang bị điện - Tiêu chuẩn ngành 11 TCN 19:2006.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi vi phạm, lấn chiếm, câu móc, sử dụng điện từ hệ thống chiếu sáng công cộng vào mục đích khác; xây dựng hoặc tiến hành các hoạt động trái phép trong phạm vi bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng.

3. Các đơn vị được giao quản lý trực tiếp hệ thống chiếu sáng công cộng có trách nhiệm bảo vệ, kiểm tra, phát hiện, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm hệ thống chiếu sáng công cộng.

Chương VII
QUẢN LÝ HỆ THỐNG CÂY XANH ĐÔ THỊ

Điều 45. Nguyên tắc quản lý, phát triển cây xanh đô thị

1. Nhà nước có trách nhiệm định hướng phát triển hệ thống cây xanh đô thị nhằm mục đích phục vụ lợi ích cộng đồng.

2. Nhà nước khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý phát triển và bảo vệ cây xanh đô thị.

3. Việc quản lý, phát triển cây xanh đô thị phải tuân thủ quy hoạch đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Nhà nước và nhân dân có trách nhiệm giữ gìn, phát triển hệ thống cây xanh đô thị nhằm bảo vệ, cải thiện môi trường sống và mỹ quan đô thị.

5. Nghiêm cấm mọi hành vi vi phạm quy định về bảo vệ cây xanh đô thị, hoặc trồng mới cây xanh đô thị không theo quy định. Các hành vi vi phạm về bảo vệ cây xanh đô thị được xử lý theo các quy định của pháp luật.

6. Đơn vị thực hiện dịch vụ cây xanh công cộng là đơn vị có đủ năng lực hành nghề và tư cách pháp nhân, được kuyến khích tạo điều kiện tham gia quản lý, duy trì thường xuyên cây xanh công cộng, đảm bảo theo nguyên tắc bình đẳng theo quy định.

Điều 46. Nội dung quản lý cây xanh đô thị.

1. Phân cấp quản lý cây xanh đô thị.

2. Lập quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư phát triển cây xanh đô thị.

3. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm cây xanh đô thị.

4. Xử lý sự cố cây xanh công cộng.

5. Cấp phép cây xanh công cộng.

6. Thống kê, lập dữ liệu và quản lý tài sản cây xanh đô thị.

7. Xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị.

Điều 47. Phân cấp quản lý cây xanh đô thị

1. Sở Xây dựng là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh.

2. UBND cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý cây xanh đô thị thuộc phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.

Điều 48. Kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị

1. Đầu tư phát triển cây xanh công cộng

a) Các dự án đầu tư trồng mới, cải tạo, chỉnh trang cây xanh công cộng phải được thiết kế, thẩm định, phê duyệt, lựa chọn nhà thầu hoặc đơn vị thực hiện dịch vụ cây xanh theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và phải lấy ý kiến thỏa thuận của Sở Xây dựng về chủng loại, kích thước cây trồng trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt:

b) Cây xanh công cộng phải được trồng đúng chủng loại, kích thước theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt, đồng thời phải được chăm sóc, bảo vệ đến khi bàn giao cho đơn vị quản lý theo quy định.

c) Cây xanh đô thị (đặc biệt là cây xanh công cộng trên đường phố) phải được tổ chức thi công đồng bộ với các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật khác trong khu vực.

d) Các hoạt động thiết kế, thi công, giám sát chất lượng, nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa công trình cây xanh công cộng vào quản lý sử dụng phải tuân thủ theo các quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nghiệm thu, bàn giao và duy trì, chăm sóc công trình cây xanh công cộng

a) Công trình cây xanh công cộng sau khi thi công xong phải được nghiệm thu hoàn thành công trình, bàn giao cho đơn vị thực hiện dịch vụ cây xanh theo đúng quy định.

b) Công tác duy trì, chăm sóc cây xanh thực hiện theo quy định về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích: kế hoạch, đặt hàng, đấu thầu

Điều 49. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm cây xanh đô thị

1. Các đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ của mình và phân cấp quản lý thực hiện việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về cây xanh đô thị theo quy định hiện hành .

2. Các tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý, bảo vệ cây xanh phải thực hiện khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.

Điều 50. Xử lý sự cố cây xanh công cộng

1. Sự cố do cây xanh công cộng gây ra phải được xử lý kịp thời, đảm bảo hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người, tài sản (nếu có), đảm bảo an toàn giao thông, vệ sinh môi trường; đồng thời phải được điều tra, xác định nguyên nhân gây ra sự cố, xử lý trách nhiệm của các bên liên quan (nếu có).

2. Ngay sau khi sự cố cây xanh xảy ra, đơn vị thực hiện dịch vụ cây xanh phải chủ động thực hiện các biện pháp khắc phục, dọn dẹp mặt bằng trong thời gian sớm nhất có thể nhằm đảm bảo an toàn giao thông đồng thời với quá trình xử lý sự cố cây xanh.

3. Hồ sơ sự cố cây xanh công cộng bao gồm:

a) Biên bản kiểm tra hiện trường sự cố.

b) Hồ sơ giám định nguyên nhân sự cố (nếu có).

c) Các tài liệu liên quan đến quá trình giải quyết sự cố.

4. Xử lý thiệt hại do sự cố cây xanh công cộng gây ra

a) Chủ sở hữu cây xanh; đơn vị đang điều hành dự án trồng cây xanh; tổ chức, cá nhân đang quản lý cây xanh do mình tự trồng phải chịu trách nhiệm về thiệt hại do sự cố cây xanh gây ra.

b) Xác định nội dung và mức độ thiệt hại phải đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, có bằng chứng hợp pháp theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp sự cố cây xanh do gió bão gây ra: Đơn vị thực hiện dịch vụ cây xanh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý thiệt hại đúng theo quy định.

d) Trường hợp sự cố cây xanh xảy ra trong điều kiện bất khả kháng (không phải do gió bão gây ra): Hội đồng kiểm định sự cố cây xanh dựa trên các quy định liên quan, kiểm tra, xác định nguyên nhân, thiệt hại và trách nhiệm về thiệt hại do sự cố cây xanh gây ra (Sở Xây dựng, Sở Tài chính, địa phương, đơn vị thực hiện kiểm định (nếu có)).

Điều 51. Cấp phép cây xanh công cộng

1. Trường hợp và điều kiện cấp phép cây xanh công cộng

a) Trường hợp cấp Giấy phép cây xanh công cộng: Cấp phép cây xanh công cộng được thực hiện khi trồng mới, trồng thay thế, chặt hạ, di dời, chặt nhánh, tỉa cành, chặt rễ cây xanh công cộng.

b) Điều kiện cấp Giấy phép cây xanh công cộng:

- Cây xanh đã chết, đã bị đổ, gãy hoặc có nguy cơ gãy, đổ gây nguy hiểm.
- Cây xanh bị bệnh hoặc già cỗi không đảm bảo an toàn.
- Cây xanh trong các khu vực thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Các trường hợp khác theo nhu cầu chính đáng của tổ chức, cá nhân...

2. Giấy phép cây xanh công cộng

a) Các trường hợp phải có Giấy phép:

- Trồng mới, trồng thay thế cây xanh công cộng;
- Chặt hạ, di dời, chặt nhánh, tỉa cành, chặt rễ cây xanh công cộng sau đây:

+ Cây xanh thuộc danh mục cây cổ thụ cây cần bảo tồn;

+ Cây xanh trên đường phố, ở các khu vực sở hữu công cộng.

- Cây bảo tồn trong khuôn viên, công trình của các tổ chức, cá nhân.

b) Các trường hợp được miễn Giấy phép:

- Trồng mới, trồng thay thế cây xanh công cộng theo hồ sơ thiết kế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Trồng, chặt hạ, di dời, chặt nhánh, chặt rễ, tỉa cành cây xanh công cộng do các đơn vị trực tiếp quản lý cây xanh thực hiện trong phạm vi quản lý của mình (trừ trường hợp cây cổ thụ, cây cần bảo tồn). Trước khi thực hiện phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Xây dựng;

- Cây xanh cần chặt hạ ngay do tình thế khẩn cấp, do thiên tai hoặc đã bị chết, bị đổ, gãy hoặc có nguy cơ gãy, đổ gây nguy hiểm. Trước khi thực hiện phải có biên bản và ảnh chụp hiện trạng, sau khi chặt hạ phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Xây dựng chậm nhất trong vòng 10 ngày kể từ ngày thực hiện xong;

- Cây xanh nằm trong khu vực có dự án xây dựng các công trình đã có ý kiến chấp thuận bằng văn bản cho phép chặt hạ, di dời cây xanh của Sở Xây dựng;

- Đơn vị điện lực thực hiện cắt tỉa cây xanh công cộng nhằm đảm bảo an toàn cho lưới điện theo quy định, theo Quy chế phối hợp giữa đơn vị điện lực và đơn vị thực hiện dịch vụ cây xanh.

3. Thẩm quyền cấp Giấy phép cây xanh công cộng

a) UBND cấp huyện cấp các loại Giấy phép cây xanh công cộng trên địa bàn do mình quản lý.

b) Đối với việc chặt hạ, di dời cây xanh công cộng là cây cổ thụ, cây được bảo tồn trồng mới cây khác chủng loài đã được quy hoạch trên cùng tuyến đường, tại những khu vực công trình có yêu cầu cao về kiến trúc, cảnh quan đô thị, phải được sự đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi tiến hành cấp Giấy phép.

Điều 52. Thống kê, lập dữ liệu và quản lý tài sản cây xanh đô thị

1. Dữ liệu cây xanh đô thị

a) Dữ liệu cây xanh đô thị bao gồm những thông tin: Vị trí, chủng loài, số lượng, phân loại cây, đường kính cây, năm trồng, tình trạng sinh trưởng...

b) Chỉ tiêu thống kê cây xanh đô thị bao gồm: Diện tích cây xanh đô thị, diện tích cây xanh đô thị bình quân đầu người, diện tích cây xanh công cộng, diện tích cây xanh công cộng bình quân đầu người, số lượng cây trồng mới, chặt hạ...

c) Đối với cây cổ thụ, cây được bảo tồn ngoài việc thực hiện thống kê, phân loại, đánh số, cần phải treo biển tên và lập hồ sơ cho từng cây để phục vụ cho công tác bảo tồn, quản lý đảm bảo về mỹ thuật, an toàn khi chăm sóc.

d) Xác định cây nguy hiểm để lập hồ sơ theo dõi tình trạng phát triển và có kế hoạch xử lý, thay thế kịp thời.

e) Hồ sơ cây xanh đô thị được đơn vị quản lý cập nhật và lưu trữ.

2. Trách nhiệm xây dựng, cập nhật dữ liệu cây xanh đô thị

a) Sở Xây dựng tổng hợp dữ liệu cây xanh đô thị trên toàn địa bàn toàn tỉnh

b) UBND cấp huyện cập nhật dữ liệu cây xanh đô thị trên địa bàn quản lý hằng năm tiến hành rà soát, gửi báo cáo hiện trạng cây xanh đô thị về Sở Xây dựng để tổng hợp, theo dõi.

Điều 53. Xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị

1. Nguyên tắc thực hiện xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị

a) Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm định hướng và hướng dẫn trong việc thực hiện xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị, đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển cây xanh đô thị.

b) Khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia trồng, chăm sóc, bảovệ cây xanh đô thị.

c) Đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia công tác xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị.

2 . Nghĩa vụ và quyền lợi của tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị

a) Sở Xây dựng, UBND cấp huyện có trách nhiệm tuyên truyền, vận động và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân tham gia công tác xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị.

b) Các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia công tác xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị theo quy định của pháp luật.

c) Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm đảm bảo quyền lợi hợp pháp, chính đáng của các tổ chức, cá nhân tham gia công tác xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị theo quy định của pháp luật.

Chương VIII
QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 54. Nguyên tắc quản lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động làm phát sinh chất thải rắn sinh hoạt phải thanh toán giá dịch vụ cho việc thu gom, vận chuyển và xử lý.

2. Chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại tại nguồn phát sinh; được thu gom, vận chuyển và xử lý đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Ưu tiên sử dụng các công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt khó phân hủy, có khả năng giảm thiểu khối lượng chất thải được chôn lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên (đất đai, năng lượng), chi phí xử lý.

4. Khuyến khích việc xã hội hóa công tác thu gom, phân loại, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo hướng giảm ô nhiễm môi trường, ứng dụng công nghệ hiện đại và tiết kiệm tài nguyên, chi phí xử lý.

Điều 55. Phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

1. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điều 15, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ.

2. Chất thải rắn sinh hoạt sau khi được phân loại được lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp, đảm bảo vệ sinh môi trường, cụ thể:

a) Đảm bảo lưu giữ không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ.

b) Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để đảm bảo không phát tán chất ô nhiễm (mùi, chất ô nhiễm) ra môi trường.

c) Công trình, thiết bị tập kết, phương tiện vận chuyển phải có kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất

thải trong quá trình sử dụng, nhằm đảm bảo lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt không được ngấm, rò rỉ nước rác.

Điều 56. Thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

Hoạt động thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo các quy định tại Điều 17, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ. Việc thực hiện thu gom và vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các cá nhân, hộ gia đình phải được thu gom và chuyển đến các điểm tập kết đúng thời gian, đúng nơi quy định.

2. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong các tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải được bố trí phương tiện, dụng cụ thu gom; bố trí điểm tập kết, lưu giữ và phải ký hợp đồng với chủ thu gom vận chuyển để đưa đi xử lý theo quy định.

3. Chất thải rắn sinh hoạt từ các tổ chức, hộ gia đình, các điểm tập kết, khu vực công cộng phải được thu gom, vận chuyển về nơi xử lý theo quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường. Tại các khu đô thị, không lưu giữ rác tại các thùng đựng rác công cộng trên các đường phố và tại các điểm trung chuyển quá 48 giờ; tránh thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trong giờ cao điểm (trừ trường hợp đột xuất theo yêu cầu của cơ quan chức năng hoặc chính quyền địa phương); không tập kết xe gom, xe vận chuyển tại các địa điểm dễ gây ùn tắc giao thông.

4. Chất thải rắn sinh hoạt được vận chuyển về các khu xử lý để tái chế, tái sử dụng, xử lý, tiêu hủy hoặc chôn lấp theo quy định. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải là phương tiện chuyên dụng, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật và an toàn, đã được kiểm định và được các cơ quan chức năng cấp phép lưu hành. Trong quá trình vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, các phương tiện vận chuyển phải an toàn, đi đúng tuyến đường, không làm rò rỉ, rơi vãi, phát tán bụi, nước rác, mùi; khi vào khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải tuân thủ quy định của đơn vị quản lý.

Điều 57. Lựa chọn và xây dựng các điểm tập kết/trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Mạng lưới các điểm tập kết/trung chuyển chất thải rắn phải phù hợp với quy hoạch của địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các điểm tập kết/trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt có vị trí thuận lợi về giao thông dễ đảm bảo cho việc thu gom và vận chuyển đến các khu xử lý; đáp ứng được các quy định về khoảng cách an toàn đến khu vực dân cư tập trung; phù hợp về địa hình, địa chất theo quy định; đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí trong quá trình vận hành và đảm bảo mỹ quan đô thị.

3. Xây dựng điểm tập kết/trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo đúng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07-9:2016.

Điều 58. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh được xử lý theo các công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh, đốt, chế biến thành phân hữu cơ, sản xuất nhiên liệu hoặc

các công nghệ khác phù hợp với đặc tính chất thải rắn sinh hoạt đã phân loại. Công nghệ xử lý phải đảm bảo vệ sinh môi trường, đáp ứng các quy chuẩn quốc gia về môi trường và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Địa điểm lựa chọn đầu tư xây dựng các khu xử lý, các điểm/bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh, lò đốt rác phải phù hợp với quy hoạch quản lý chất thải rắn của tỉnh và quy hoạch chung của địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thiết kế, lựa chọn địa điểm, xây dựng và vận hành các khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh, lò đốt rác phải tuân thủ theo nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, xác nhận.

Điều 59. Giá dịch vụ cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Giá dịch vụ là khoản bắt buộc theo quy định phải nộp hàng tháng của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cung cấp dịch vụ vệ sinh (thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến địa điểm xử lý). Mức giá dịch vụ vệ sinh thực hiện theo Luật phí và lệ phí

Điều 60. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt

1. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm tham gia vào hoạt động thu gom và thực hiện việc phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điều 83, điều 84 Quy định này.

2. Hộ gia đình, cá nhân phải nộp giá dịch vụ vệ sinh cho thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

3. Chủ nguồn chất thải rắn sinh hoạt (các tổ chức, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý; thanh toán toàn bộ chi phí theo hợp đồng dịch vụ.

Điều 61. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

Chủ thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm phải thực hiện các quy định theo Điều 18, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ; ngoài ra, trên địa bàn tỉnh phải thực hiện thêm một số quy định cụ thể như sau:

1. Thu gom, quét dọn hàng ngày chất thải rắn sinh hoạt trên đường, hè phố, nơi công cộng. Trong trường hợp trên đường, hè phố, nơi công cộng có đất, cát, phế thải xây dựng hoặc chất thải sinh hoạt rơi vãi làm mất vệ sinh và mất an toàn giao thông, phải chủ động khắc phục ngay khi kiểm tra hoặc có thông tin phát hiện;

2. Chỉ ký hợp đồng với chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có đủ năng lực theo quy định của chính quyền địa phương và đáp ứng các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật;

3. Báo cáo định kỳ 01 lần/năm (chậm nhất trước ngày 10/12 hàng năm) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu đến UBND cấp huyện (đơn vị chủ quản dịch vụ), Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

Điều 62. Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường, hoàn thành hồ sơ đề nghị xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt tổ chức quản lý vận hành cơ sở, giám sát chất thải, các sự cố môi trường và một số nội dung yêu cầu khác theo quy định tại Điều 21, Điều 22 và Điều 23, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ;

2. Báo cáo định kỳ 01 lần/năm (chậm nhất trước ngày 10/12 hàng năm) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu đến UBND cấp huyện (đơn vị chủ quản trong hợp đồng dịch vụ), Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

Chương IX

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGHĨA TRANG VÀ CƠ SỞ HỎA TÁNG

Điều 63. Quy định diện tích đất, kích thước tối đa cho phần mộ cá nhân

1. Mộ chôn cất lọ tro cốt sau hỏa táng tối đa không quá 03 m^2

2. Thể tích ô để lọ tro cốt hỏa táng tối đa không quá 0,125 m^3/ô.

3.Kích thước và huyệt mộ tối đa được quy định như sau:

+ Mộ hung táng hoặc chôn cất 01 lần:

- Kích thước mộ (dài x rộng x cao): 2,4 x1,4x 0,8 m.
- Kích thước huyệt mộ (dài x rộng x sâu): 2,2 x 0,9 x 1,5 m.

+ Mộ cát táng và mộ chôn cất lọ tro cốt sau hỏa táng:

- Kích thước mộ (dài x rộng x cao): 1,5 x1,0x 0,8 m.
- Kích thước huyệt mộ (dài x rộng x sâu): 1,2 x 0,8 x 0,8 m.

+ Kích thước ô để tro cốt hỏa táng (dài x rộng x sâu): 0,5 x 0,5 x 0,5 m.

Điều 64. Cải tạo nghĩa trang

Trách nhiệm và nguồn vốn cải tạo nghĩa trang:

a) Các nghĩa trang do chính quyền địa phương quản lý thuộc diện cần cải tạo thì chính quyền địa phương phải bố trí vốn và có trách nhiệm thực hiện.

b) Các nghĩa trang do các tổ chức, cá nhân quản lý thuộc diện cần cải tạo thì chính quyền địa phương chỉ đạo và hướng dẫn các tổ chức cá nhân đó bố trí vốn và thực hiện.

Điều 65. Di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ

1. Các nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ phải di chuyển khi:

a) Gây ô nhiễm môi trường, cảnh quan nghiêm trọng không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng, không còn phù hợp

với quy hoạch xây dựng, quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Phục vụ các dự án phát triển đô thị, công nghiệp và các công trình công cộng theo quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Mộ vô chủ hoặc không còn thân nhân chăm sóc.

2. Các nhiệm vụ phải thực hiện khi di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ:

a) Thông báo về việc di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ;

b) Tiến hành công tác di chuyển vào các nghĩa trang được xây dựng và quản lý theo quy hoạch;

c) Trong quá trình di chuyển phải bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện các chính sách về giải tỏa, đền bù theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Trách nhiệm cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ

1. Việc cải tạo, đóng cửa, di chuyển các nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ thực hiện theo phân cấp quản lý nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Các nghĩa trang, phần mộ riêng lẻ nằm trong khu đất giải tỏa phải di chuyển để thực hiện các dự án phát triển đô thị, công nghiệp và các công trình công cộng thì kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mồ mả thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và xây dựng.

Điều 67. Xác định đơn vị quản lý nghĩa trang

1. Đối với nghĩa trang đầu tư bằng nguồn ngân sách Nhà nước, do UBND cấp huyện làm Chủ đầu tư thì UBND cấp huyện có trách nhiệm lựa chọn đơn vị quản lý nghĩa trang theo quy định pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

2. Đối với nghĩa trang do doanh nghiệp đầu tư thì doanh nghiệp trực tiếp quản lý hoặc thuê quản lý.

Điều 68. Nội dung quản lý Nghĩa trang

1. Quản lý sử dụng đất nghĩa trang theo tiêu chuẩn quy phạm.

2. Tổ chức xây dựng mộ phần và các công trình khác trong nghĩa trang; Tuân thủ các quy định về sử dụng đất, hình thức kiến trúc và thiết kế được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Định kỳ chăm sóc mộ, duy tu bảo dưỡng các công trình trong nghĩa trang.

4. Đảm bảo các quy định về vệ sinh môi trường trong nghĩa trang.

5. Lập hồ sơ quản lý nghĩa trang bao gồm sổ theo dõi số người an táng và sơ đồ quản lý mộ.

6. Xây dựng biển báo, biển chỉ dẫn đến từng khu mộ, lô mộ, hàng mộ và mộ.

Điều 69. Bảo trì các công trình trong nghĩa trang

1. Yêu cầu bảo trì: Các công trình trong nghĩa trang phải được bảo trì thường xuyên theo chế độ bảo trì; thường xuyên kiểm tra, theo dõi các công trình trong nghĩa trang để có kế hoạch sửa chữa kịp thời.

2. Trách nhiệm: Đơn vị quản lý, sử dụng nghĩa trang có trách nhiệm tổ chức thực hiện bảo trì các công trình trong nghĩa trang; Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra việc thực hiện công tác bảo trì của đơn vị quản lý nghĩa trang.

3. Kinh phí bảo trì lấy từ nguồn kinh phí thuê đất nghĩa trang của thân nhân người chết và tiền dịch vụ thu được từ hoạt động dịch vụ nghĩa trang.

Điều 70. Quản lý chi phí dịch vụ nghĩa trang

Thẩm quyền quyết định giá dịch vụ nghĩa trang:

a) UBND tỉnh ban hành khung giá dịch vụ nghĩa trang tại các đô thị trên địa bàn tỉnh theo đề nghị của Sở Tài chính.

b) Đơn vị cung cấp dịch vụ nghĩa trang tự quyết định giá các loại dịch vụ đảm bảo phù hợp Luật giá và các văn bản quy định hiện hành.

Chương X
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 71. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối tổ chức hướng dẫn, đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai các nội dung có liên quan của Quy định này đến Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn quản lý.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, thủ trưởng các Sở, Ban ngành, UBND các huyện, thành phố Bắc Kạn, các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nông Văn Chí